

## 1. Phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển: Xét tuyển theo 3 phương thức

### 1.1. Phương thức tuyển sinh

#### 1.1.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2026 và học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.

- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển, trong đó điểm môn Toán nhân 2 (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) và điểm ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế. Cụ thể:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT, được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi. Cụ thể như sau:

Tên môn thi HSG/Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
Toán, Tin học	Tất cả các ngành
Vật lý, Hóa học	Tất cả các ngành (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)
Sinh học	Kỹ thuật môi trường
Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngôn ngữ Anh

#### 1.1.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập bậc THPT và điều kiện điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển kết hợp):

Xét tuyển kết hợp chỉ áp dụng với các thí sinh có điểm thi môn Toán trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 5.0 trở lên (trừ ngành Toán ứng dụng, điểm thi môn Toán phải đạt từ 6.0 trở lên). Điểm xét tuyển là tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (đủ 3 năm học THPT), trong đó điểm môn Toán nhân 2 (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) và điểm ưu tiên (nếu có). Trong đó điểm từng môn của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (xét theo mỗi năm học) dưới 5.5 điểm

#### 1.1.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2026

1.2. Nguồn tuyển: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển

(hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026.

## 2. Điều kiện ưu tiên trong xét tuyển:

**2.1. Ưu tiên theo đối tượng xét tuyển và khu vực xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT;**

**2.2. Ưu tiên theo đề án tuyển sinh của Trường ĐH Giao thông vận tải:**

- Thí sinh đoạt giải nhất/nhì/ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển (còn hiệu lực đến ngày 30.6.2026));

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên (được cấp sau ngày 30.6.2024);

***Bảng điểm cộng dành cho các thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập như sau:***

Nội dung	Điểm cộng (theo thang điểm 30)
Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	1.00
Thí sinh đoạt giải nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	0.75
Thí sinh đoạt giải ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	0.50
Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 7.0 trở lên	1.50
Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6.5	1.25
Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6.0	1.00
Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5.5	0.75
Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5.0	0.50

***Lưu ý: Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (kể cả điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực và điểm cộng) không vượt quá 30 điểm (theo thang 30 điểm).***

**3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, dự kiến như sau: Tổng chỉ tiêu các chương trình đào tạo (CTĐT) chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 2.000**

STT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Điều kiện xét tuyển bổ sung
-----	----------	----------------------------------	--------------------	-----------------	-------------------------	-----------------------------

**. Các chương trình đào tạo chuẩn**

	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	PT1, PT2, PT3	D01, D09, D10	
	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1, PT3		
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1, PT2, PT3		
	7340301	Kế toán ( <i>chuyên ngành: Kế toán tổng hợp</i> )	70	PT1, PT2, PT3		
	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên
	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực ( <i>chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i> )	70	PT1, PT2, PT3		
0	7520130	Kỹ thuật ô tô	50	PT1, PT3		
1	7520201	Kỹ thuật điện ( <i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i> )	70	PT1, PT2, PT3		

2	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông</i> )	50	PT1, PT2, PT3		
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>chuyên ngành: Tự động hoá</i> )	50	PT1, PT3		
4	7580101	Kiến trúc	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, V00, V01	
5	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50			PT3, thí sinh có học môn Vật lý
6	7580201	Kỹ thuật xây dựng ( <i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i> )	170	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên
7	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i> )	200			
8	7580301	Kinh tế xây dựng ( <i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng, Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng</i> )	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
9	7580302	Quản lý xây dựng ( <i>chuyên ngành: Quản lý dự án</i> )	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
0	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1, PT2, PT3		
1	7840101	Khai thác vận tải ( <i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị</i> )	80	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
2	7840104	Kinh tế vận tải ( <i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ</i> )	60	PT1, PT3		

**. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch – bán dẫn**

3	7480106	Kỹ thuật máy tính ( <i>theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn</i> )	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- PT3, thí sinh có học
---	---------	--	----	---------------	--------------------	------------------------

4	7520207-BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>chuyên ngành: Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i> )	50			môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên -Đáp ứng yêu cầu về chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ
---	------------	--	----	--	--	---

**. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt hiện đại**

5	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>chuyên ngành: Đường sắt tốc độ cao</i> )	60			PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên
6	7520216- DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>chuyên ngành: Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại</i> )	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	

**. Các chương trình đào tạo chất lượng cao**

7	7510605-CLC	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ( <i>Chương trình CLC Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt-Anh</i> )	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
8	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh</i> )	50			PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên
29	7520130-CLC	Kỹ thuật ô tô ( <i>Chương trình CLC kỹ thuật ô tô Việt-Anh</i> )	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	

**Ghi chú:** Tổ hợp xét tuyển:

**A00:** Toán, Vật lí, Hóa học      **C01:** Toán, Ngữ văn, Vật lí      **V00:** Toán, Vật lí, Vẽ  
Mỹ thuật

**A01:** Toán, Vật lí, Tiếng Anh      **D01:** Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh      **V01:** Toán, Ngữ văn, Vẽ  
Mỹ thuật

**D09:** Toán, Lịch sử, Tiếng Anh      **D10:** Toán, Địa lí, Tiếng Anh      **X06:** Toán, Vật lí, Tin  
học

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Điểm trúng tuyển theo từng mã ngành xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh có thể điều chỉnh sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026.